

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH
XUẤT KHẨU CÁ NGỪ VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH
XUẤT KHẨU CÁ NGỪ CỦA VIỆT NAM

Chuyên ngành: KINH TẾ HỌC

Mã số chuyên ngành: 9310101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2025

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế -Luật –
Đại Học Quốc Gia Tp Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Nguyễn Hồng Nga

Phản biện độc lập 1:.....

Phản biện độc lập 2:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

.....
.....

vào lúc giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp.HCM
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-HCM

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Dưới góc độ lý thuyết, năng lực cạnh tranh xuất khẩu là mối quan tâm hàng đầu, không chỉ của các doanh nghiệp, của các ngành kinh tế, các quốc gia (QG) mà còn là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu. Cho đến nay, có khá nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước được thực hiện về vấn đề năng lực cạnh tranh (NLCT) của sản phẩm nói chung và NLCT của ngành xuất khẩu nói riêng, tuy nhiên các nghiên cứu này nhìn chung vẫn còn những hạn chế nhất định cả về mặt khoa học và thực tiễn, đặc biệt là về phạm vi nghiên cứu. Ở VN, chủ đề NLCT của ngành xuất khẩu (XK) đến nay vẫn có rất ít nghiên cứu quan tâm. Vì vậy việc tiếp tục thực hiện các nghiên cứu về chủ đề này để góp phần hoàn thiện lý thuyết về NLCT, mở rộng phạm vi nghiên cứu cũng như hoàn thiện phương pháp nghiên cứu là yêu cầu hết sức cấp thiết. VN là một quốc gia giàu tài nguyên, trong đó tài nguyên biển là một thế mạnh, trong đó cá ngừ là mặt hàng mang lại giá trị XK lớn nhất trong số các mặt hàng hải sản XK của VN. Hiện tại, VN cũng là một trong 10 nước XK cá ngừ lớn nhất thế giới. Riêng cá ngừ phile đông lạnh, VN là nước XK lớn nhất. Ngành công nghiệp cá ngừ của VN còn có đóng góp đáng kể trong việc giải quyết việc làm ở nông thôn và phát triển kinh tế khu vực từ thu nhập nước ngoài (Nguyen, Jolly, 2018). Tuy vậy cũng theo VASEP và Hiệp hội cá ngừ VN, hiện nay ngành khai thác và XK cá ngừ của VN còn gặp nhiều khó khăn, yếu kém, đã làm giảm khả năng cạnh tranh XK của cá ngừ VN trên thị trường thế giới, những lợi ích đạt được chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, trong đó tình trạng cạn kiệt nguồn lợi cá ngừ trong nước do khai thác quá mức, dẫn đến thiếu nguyên liệu cho chế biến và XK đang là khó khăn và thách thức lớn nhất. Về tiềm năng XK, nhu cầu tiêu thụ cá ngừ trên thế giới hiện nay vẫn đang tăng lên nhanh chóng, do đó VN còn nhiều cơ hội đẩy mạnh XK mặt hàng này. Tuy nhiên, các thị trường NK ngày càng có nhiều yêu cầu khắt khe về sản phẩm, làm cho ngành XK thủy sản nói chung và XK cá ngừ của VN nói riêng càng đối mặt với nhiều khó khăn, trong khi mức độ cạnh tranh trên thị trường luôn rất cao với hơn 150 QG tham gia xuất khẩu. Với vị trí quan trọng của ngành XK cá ngừ đối với nền kinh tế và xã hội của nước ta, cùng với những khó khăn, bất cập mà hiện nay ngành kinh tế này đang đối mặt. Thêm vào đó, cho đến nay theo tìm hiểu của NCS vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào được thực hiện về vấn đề NLCT cho ngành XK cá ngừ của VN. Vì vậy, có thể xem đây là một khoảng trống nghiên cứu về thực tiễn. Kết hợp với những khoảng trống về lý thuyết về chủ đề nghiên cứu này, để góp phần hoàn thiện nền tảng lý thuyết về NLCT xuất

khẩu, cộng với tầm quan trọng, tính cấp thiết và sự đòi hỏi cao của thực tế về nâng cao NLCT cho ngành XK cá ngừ của VN trong thời gian tới, do vậy nghiên cứu sinh chọn đề tài “**Năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu cá ngừ Việt Nam**” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu trên đối tượng là những yếu tố có vai trò quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh của VN.

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về sản phẩm: Nghiên cứu này chỉ thực hiện cho loại sản phẩm cá ngừ phile đông lạnh, mã sản phẩm 030487.

Về nội dung: Luận án đánh giá NLCT, xác định các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh.

Về không gian và thời gian: Luận án nghiên cứu về NLCT xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh của VN trên thị trường thế giới trong giai đoạn 2012 – 2023.

1.3. Phương pháp, nguồn dữ liệu nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp nghiên cứu: Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp định tính chủ yếu dùng để đánh giá NLCT của ngành XK, xác định yếu tố quyết định NLCT qua mô hình kim cương, phương pháp định lượng dùng để xác định các yếu tố quyết định NLCT qua mô hình lực hấp dẫn.

1.3.2. Nguồn dữ liệu: Nghiên cứu của tác giả sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, trong đó nguồn dữ liệu sơ cấp chủ yếu là thông tin dữ liệu được khảo sát từ các chuyên gia trong ngành, còn dữ liệu thứ cấp dùng để đánh giá NLCT và xác định các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu.

1.4. Những đóng góp mới của nghiên cứu

Về mặt khoa học: Luận án xây dựng được mô hình nghiên cứu về các yếu tố quyết định NLCT của ngành XK cá ngừ VN, trong đó yếu tố thẻ vàng làm hạn chế khả năng cạnh tranh XK là phát hiện mới trong nghiên cứu này.

Về mặt thực tiễn: **Thứ nhất**, luận án cho thấy được bức tranh tổng thể về ngành khai thác, chế biến và XK cá ngừ của VN trong giai đoạn nghiên cứu, đánh giá được NLCT của ngành XK qua các chỉ tiêu cụ thể và trên cơ sở kết hợp so sánh với các đối thủ cạnh tranh. **Thứ hai**, xác định được các yếu tố có vai trò quyết định NLCT của ngành XK cá ngừ của VN thông qua mô hình kim cương và mô hình lực hấp dẫn. **Thứ ba**, nhận định về xu hướng XK cá ngừ của VN trong thời gian tới dựa trên thực tế phát triển ngành, chính sách, định hướng phát triển ngành, góp phần làm cơ sở để đề xuất các hàm ý chính sách để nâng cao NLCT xuất khẩu. **Thứ tư**, luận án đề xuất được một

số hàm ý chính sách có tính mới để nâng cao NLCT xuất khẩu, xây dựng nghề cá có trách nhiệm và phát triển bền vững.

1.5. Kết cấu của nghiên cứu

Ngoài phần kết luận, nội dung chính của luận án gồm 6 chương: Chương 1: Giới thiệu tổng quan; Chương 2: Lý thuyết về cạnh tranh, NLCT và NLCT xuất khẩu; Chương 3: Tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu; Chương 4: Thiết kế nghiên cứu; Chương 5: Năng lực cạnh tranh xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh của Việt Nam; Chương 6: Một số hàm ý chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh cho VN.

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT VỀ CẠNH TRANH, NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU

2.1. Lý thuyết về cạnh tranh

2.1.1. Khái niệm về cạnh tranh

Đến nay, khái niệm về “cạnh tranh” được hiểu theo một số quan điểm khác nhau. Chung quy lại, có thể hiểu cạnh tranh là cuộc ganh đua gay gắt giữa các chủ thể đang hoạt động trên cùng thị trường với nhau, sản xuất, kinh doanh cùng một loại sản phẩm hoặc những sản phẩm tương tự có thể thay thế lẫn nhau nhằm tăng thị phần để tìm kiếm lợi nhuận cho mình.

2.1.2. Các quan điểm về cạnh tranh

2.1.2.1. Lý thuyết cạnh tranh theo quan điểm truyền thống

Lý thuyết này xuất hiện từ giữa thế kỷ XVII cho đến những thập niên cuối của thế kỷ XX, gắn liền với tên tuổi của các nhà kinh tế học thuộc trường phái cạnh tranh cổ điển như Adam Smith, David Ricardo, John Stuart Mill, C. Mark. Quan điểm này cho rằng “Cạnh tranh là sự đối địch giữa các hãng kinh doanh trên cùng một thị trường để giành được nhiều khách hàng, do đó thu được nhiều lợi nhuận hơn cho bản thân, thường là bằng cách bán theo giá cả thấp nhất hay cung cấp một chất lượng hàng hóa tốt nhất”. Như vậy theo quan điểm này, công cụ để cạnh tranh là giá bán thấp và chất lượng sản phẩm cao.

2.1.2.2. Lý thuyết cạnh tranh theo quan điểm hiện đại

Lý thuyết này xuất hiện vào thập niên 90 của thế kỷ XX trên cơ sở tổng kết thực tiễn cạnh tranh và dự báo môi trường cạnh tranh trong điều kiện mới, gắn liền với tên tuổi của các nhà kinh tế học hiện đại như Chamberlin, Robinson, Boyer, Aglietta, Micheal Porter, Micheal Fairbank,... Theo quan điểm này, giá bán và chất lượng sản phẩm không phải là công cụ cạnh tranh hữu hiệu nữa mà chủ yếu dựa trên cơ chế mậu dịch giữa các bên tham gia.

2.2. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh

2.2.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh

Khái niệm NLCT đến nay cũng được hiểu theo nhiều quan điểm khác nhau. Chung quy lại có thể hiểu, “NLCT là khả năng mà một DN, một ngành hay một QG tạo ra các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với yêu cầu của thị trường, đồng thời có thể tạo ra thu nhập cao và bền vững cho các chủ thể cạnh tranh trong các mối quan hệ kinh tế nhất định”. Cũng từ đó, NLCT của một sản phẩm, một ngành hay một QG có thể nhận diện thông qua mức độ chiếm lĩnh thị trường của nhà cung ứng sản phẩm trong điều kiện cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo tạo ra được nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

2.2.2. Các lý thuyết đánh giá NLCT

2.2.2.1. Quan điểm đánh giá về NLCT tiếp cận theo lý thuyết cạnh tranh truyền thống

Theo quan điểm này, NLCT được đánh giá trên những lợi thế tuyệt đối của nhà XK, dựa trên hai tiêu chí cơ bản là giá bán và chất lượng.

2.2.2.2. Quan điểm đánh giá về NLCT tiếp cận theo chuỗi giá trị

Theo quan điểm này, NLCT được tạo ra trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa. Để đánh giá NLCT, người ta đánh giá qua các hoạt động hay hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong quá trình tạo ra sản phẩm và cung ứng sản phẩm đến người tiêu dùng.

2.2.2.3. Quan điểm đánh giá về NLCT tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực

Quan điểm này đánh giá NLCT dựa trên các nguồn lực của nhà XK. Trong đó nguồn lực được xem là tất cả các tài sản, khả năng, quy trình tổ chức, thuộc tính của DN, thông tin, kiến thức,... được kiểm soát bởi DN, cho phép DN đó nhận thức được và thực hiện chiến lược nâng cao hiệu suất và hiệu quả”.

2.2.2.4. Quan điểm đánh giá về NLCT tiếp cận từ lý thuyết năng lực

Quan điểm này cho rằng NLCT của tổ chức phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài sản, kết hợp tài sản, nguồn lực, năng lực nhằm đạt được tăng trưởng và hiệu quả tổng thể của tổ chức.

2.2.3. Các cấp độ năng lực cạnh tranh

2.2.3.1. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ của sản phẩm

Khái niệm NLCT ở cấp độ sản phẩm đến nay cũng được hiểu theo nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí còn có sự tranh cãi và chưa thống nhất quan điểm. Chung quy lại, có thể hiểu NLCT của sản phẩm là sự vượt trội của sản phẩm đó so với sản phẩm cùng loại trên cùng một thị trường tại cùng một thời điểm.

2.2.3.2. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

Khái niệm NLCT ở cấp độ DN đến nay cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Tổng kết từ các khái niệm, NLCT của DN có thể hiểu là khả năng duy trì và nâng cao lợi thế trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, thu hút và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm đạt lợi ích kinh tế cao và bền vững cho doanh nghiệp.

2.2.3.3. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành

Mặc dù chưa thống nhất quan điểm, có thể hiểu NLCT của một ngành là khả năng ngành đó có thể mang đến lợi ích tốt hơn cho cả khách hàng và chính mình so với các đối thủ cạnh tranh cùng ngành.

2.2.3.4. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ quốc gia

Có thể hiểu NLCT ở cấp độ QG là khả năng mà QG đó có thể sản xuất được những sản phẩm đạt yêu cầu của thị trường quốc tế, đồng thời đảm bảo mang lại việc làm và mức thu nhập cao cho người lao động.

2.3. Lý thuyết về xuất khẩu

2.3.1. Khái niệm về xuất khẩu

XK hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ VN hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ VN được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Còn theo từ điển Bách khoa Hà Nội, XK là việc bán hàng hoặc dịch vụ ra thị trường nước ngoài; gồm hai loại hình là XK hàng hóa và XK dịch vụ ([Luật thương mại, 2020](#)).

2.3.2. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu

Đến nay chưa có nhiều khái niệm về NLCT của sản phẩm xuất khẩu, tuy nhiên từ khái niệm NLCT của sản phẩm, có thể hiểu NLCT của sản phẩm XK là sự vượt trội của sản phẩm đó về chất lượng, thương hiệu, mẫu mã, kiểu dáng, giá bán, thị phần,... so với các sản phẩm cùng loại ở thị trường nước NK tại cùng một thời điểm.

2.4. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu

2.4.1. Khái niệm về năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu

Tổng kết từ một số khái niệm, có thể hiểu NLCT của ngành XK là khả năng mà ngành XK của QG đó có thể sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ phù hợp với yêu cầu của thị trường, đồng thời có thể tạo ra thu nhập cao và bền vững cho các chủ thể cạnh tranh trong các mối quan hệ kinh tế nhất định.

2.4.2. Các lý thuyết để phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu

2.4.2.1. Các lý thuyết nền tảng để phân tích, đánh giá NLCT của ngành xuất khẩu

Thứ nhất, lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lý thuyết này cho rằng nhà XK sẽ có lợi thế cạnh tranh XK khi có được lợi thế tuyệt đối về sản phẩm, có thể sản xuất SP với chi phí thấp hơn các nhà XK khác và thấp hơn chi phí sản xuất trung bình của thế giới.

Thứ hai, lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

Lý thuyết này cho rằng nhà XK có được LTCT nhờ vào lợi thế so sánh của sản phẩm XK. Trong đó lợi thế so sánh được hiểu là nhà XK đó có thể sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà mình có thể sản xuất với chi phí tương đối thấp hay tương đối có hiệu quả hơn các nước khác.

Thứ ba, lý thuyết Hecker – Ohlin

Lý thuyết này cho rằng một QG nên XK sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố mà QG đó tương đối dư thừa và NK sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố mà QG đó tương đối khan hiếm.

2.4.2.2. Các lý thuyết mới để phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu

Thứ nhất, lý thuyết về lợi thế cạnh tranh QG của Micheal Porter

Lý thuyết này cho rằng để nâng cao NLCT và phát triển XK của một ngành hàng XK của một QG cần nâng cao năng lực của các nhóm yếu tố cơ bản như: (1) nhóm các yếu tố điều kiện sản xuất; (2) nhóm các yếu tố điều kiện cầu trong nước; (3) nhóm các yếu tố về chiến lược, cơ cấu DN và đối thủ cạnh tranh; (4) nhóm các yếu tố về các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan; (5) Chính phủ và (6) Các cơ hội.

Thứ hai, mô hình chuỗi giá trị toàn cầu

Mô hình này được phân tích để nhận thấy những tác nhân nào tham gia vào chuỗi, mỗi tác nhân đóng góp bao nhiêu cho việc tạo nên giá trị cho sản phẩm cho đến khi đến tay người tiêu dùng cuối cùng, qua đó thấy được vai trò của từng tác nhân trong chuỗi, việc phân phối lợi ích trong chuỗi đã hợp lý hay chưa, cần thay đổi gì để có thể nâng giá trị của chuỗi,...từ đó có thể tìm ra giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi, đó cũng là nâng cao NLCT cho sản phẩm hay ngành XK của QG.

Thứ ba, mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế

Mô hình này được đề xuất lần đầu tiên bởi Tinbergen (1962) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ trao đổi thương mại giữa các nước. Do mức độ trao đổi thương mại thể hiện năng lực cạnh tranh của nhà xuất khẩu, do đó mô hình lực hấp dẫn còn được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu để tìm ra các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu của quốc gia.

Một số lý thuyết khác (Lý thuyết nội địa hóa, lý thuyết lợi thế độc quyền, lý thuyết tân công nghệ,...)

2.4.3. Đánh giá NLCT của ngành xuất khẩu

Từ lý thuyết về NLCT của ngành XK, các nghiên cứu sử dụng đa dạng các công cụ để đánh giá NLCT xuất khẩu, kể cả các chỉ tiêu định tính và định lượng, cụ thể, các chỉ tiêu định lượng như kim ngạch XK, thị phần XK, lợi thế so sánh biểu hiện, giá XK, tỷ lệ chuyên môn hóa thương mại TSR, chỉ số chuyên môn hóa quốc gia MI. Các chỉ tiêu định tính như công nghệ sử dụng, khả năng đáp ứng thị hiếu, sở thích thay đổi của người tiêu dùng ở nước NK để đánh giá NLCT của ngành xuất khẩu.

CHƯƠNG 3: TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU

3.1. Đối với các nghiên cứu đánh giá năng lực cạnh tranh

Tổng kết các nghiên cứu đánh giá NLCT cho thấy các nghiên cứu này có thể đánh giá NLCTXK của một QG trên một thị trường, một nhóm thị trường hoặc toàn thế giới. Công cụ đánh giá NLCT chủ yếu được hầu hết các tác giả sử dụng là các chỉ tiêu định lượng để đo lường NLCT như Chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (RCA), chỉ số lợi thế so sánh hiệu chỉnh (RSCA), phân tích thị phần không đổi (CMS). Bên cạnh đó còn có các chỉ tiêu như kim ngạch XK, thị phần (MS), chỉ số lợi thế thương mại tương đối (RTA),... Các nghiên cứu nước ngoài thường sử dụng nhiều chỉ tiêu đo lường, nhiều phương pháp để đánh giá trên các khía cạnh khác nhau của NLCT, chẳng hạn như đánh giá về quy mô ngành xuất khẩu, đánh giá mức độ độc lập, tự chủ của các nguồn lực trong nước, đánh giá qua lợi thế so sánh,... Trong đó, các nghiên cứu nước ngoài hầu hết đánh giá qua các chỉ tiêu định lượng, trong khi các nghiên cứu trong nước lại sử dụng các chỉ tiêu định tính và phương pháp đánh giá định tính nhiều hơn. Mặc dù các nghiên cứu sử dụng đa dạng chỉ tiêu, phương pháp đánh giá. Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu cũng thường chỉ đánh giá trên một số khía cạnh của NLCT, chưa có nghiên cứu nào có thể đánh giá một cách toàn diện.

3.2. Đối với các nghiên cứu xác định yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh

Đối với nhánh nghiên cứu xác định các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu. Công cụ sử dụng chủ yếu trong các nghiên cứu này là mô hình chuỗi giá trị, mô hình kim cương, mô hình lực hấp dẫn, phân tích thị phần không đổi (CMS), hay sử dụng các phương pháp hồi quy đa biến, bằng các công cụ định lượng đa dạng. Về mặt phương pháp, các nghiên cứu này sử dụng rất đa dạng. Tuy nhiên còn hạn chế về mặt phạm vi, nhất là về không gian và số lượng các yếu tố quyết định NLCT đưa vào mô hình nghiên cứu, đặc biệt là các yếu tố thuộc nguồn lực đầu vào hầu như chưa được quan tâm nhiều. Paul

(2021) cũng cho rằng các nghiên cứu về chủ đề NLCT xuất khẩu có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng nghiên cứu cũng như số lượng tác giả tham gia nghiên cứu trong ba thập kỷ gần đây. Tuy nhiên đến nay chưa có nghiên cứu nào cung cấp một đánh giá toàn diện về các phương pháp và những yếu tố quyết định của NLCT. Còn ở trong nước, các nghiên cứu xác định yếu tố quyết định NLCT chưa được quan tâm nhiều, chỉ có một số ít tác giả thực hiện, trong đó phương pháp phân tích định tính được sử dụng nhiều hơn phương pháp định lượng. Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước hạn chế hơn các nghiên cứu nước ngoài về mặt số lượng nghiên cứu, phạm vi, đối tượng và cả phương pháp nghiên cứu.

3.3. Tóm tắt kết quả các nghiên cứu liên quan đến NLCT xuất khẩu

Qua tổng quan các nghiên cứu về NLCT xuất khẩu, có thể chia các nghiên cứu này thành hai nhóm: các nghiên cứu đánh giá NLCT xuất khẩu và các nghiên cứu xác định yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu. Kết quả tổng quan các nghiên cứu liên quan đến NLCT xuất khẩu được tổng hợp như trong phụ lục 1 và 2 của luận án.

3.4. Khoảng trống cho nghiên cứu của luận án

3.4.1. Khoảng trống về lý thuyết và thực tiễn

Qua kết quả phân tích tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến chủ đề NLCT xuất khẩu, có thể rút ra những khoảng trống về lý thuyết và thực tiễn cho nghiên cứu của luận án như sau:

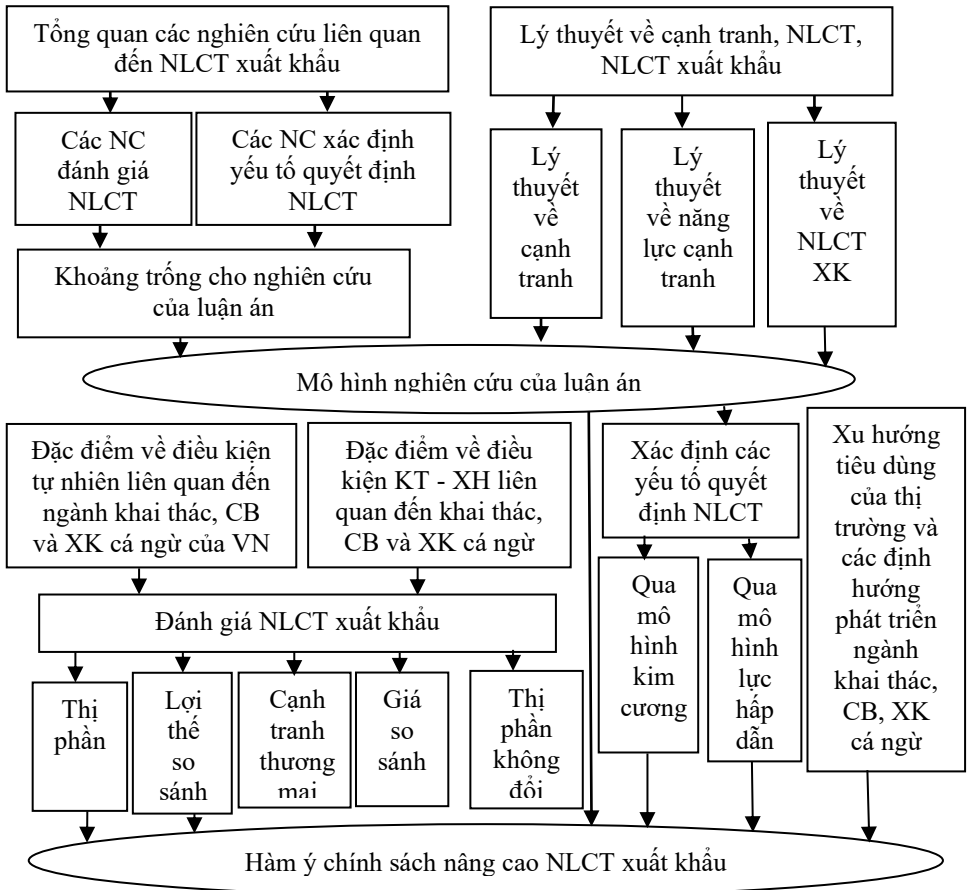
Thứ nhất, đến nay các lý thuyết nghiên cứu về NLCT xuất khẩu vẫn chưa thống nhất về phương pháp, quan điểm đánh giá, phân tích, thậm chí còn có nhiều tranh cãi, do vậy các lý thuyết này cần được hệ thống hóa và làm rõ hơn. **Thứ hai**, các nghiên cứu về NLCT xuất khẩu trong thời gian qua đã có sự gia tăng nhanh chóng, tuy nhiên vẫn còn hạn chế về đối tượng, phạm vi nghiên cứu. Ở cấp độ phân tách cụ thể (cho các mã sản phẩm) là rất ít và chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. **Thứ ba**, các nghiên cứu trước đây đã đề xuất mô hình lý thuyết lượng hóa những yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu hay xây dựng bộ tiêu chí khá đa dạng và đầy đủ để đánh giá NLCT xuất khẩu, tuy nhiên các mô hình này không hoàn toàn phù hợp để có thể vận dụng cho trường hợp nghiên cứu về sản phẩm cá ngừ phile đông lạnh của VN tại thời điểm hiện nay. **Thứ tư**, các nghiên cứu trước đây đã thực hiện về chủ đề nghiên cứu này, kể cả nghiên cứu với đối tượng cá ngừ, tuy nhiên những kết luận trong quá khứ có thể không còn phù hợp với điều kiện hiện tại. **Thứ năm**, hiện nay ở trong nước chỉ có một số nghiên cứu chung về lĩnh vực XK thủy sản, chưa có nghiên cứu nào thực hiện riêng cho sản phẩm cá ngừ phile đông lạnh.

3.4.2. Khoảng trống về phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan các nghiên cứu ngoài nước về chủ đề này cho thấy các tác giả hầu hết sử dụng phương pháp định lượng với các phương pháp ước lượng đa dạng, đồng thời các phương pháp dùng để đánh giá NLCT xuất khẩu cũng rất đa dạng. Tuy nhiên các phương pháp định tính lại được sử dụng khá hạn chế, trong khi đó nghiên cứu định tính một lĩnh vực có nhiều tiềm năng hơn để có thể quan sát, các bối cảnh sản xuất và xuất khẩu, có thể hiểu sâu hơn, tốt hơn về các chính sách liên quan,... **Thứ hai**, ngược lại với các nghiên cứu ở nước ngoài, đa số những nghiên cứu trong nước lại tập trung vào các phương pháp nghiên cứu định tính, rất ít nghiên cứu định lượng thực hiện cho chủ đề này, do đó kết quả nghiên cứu chưa chỉ ra được mức độ quyết định của từng yếu tố đến NLCT. Do đó, việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng cho một nghiên cứu có thể đạt được kết quả đánh giá đa chiều, đầy đủ và sâu hơn về các khía cạnh của NLCT. **Thứ ba**, các nghiên cứu trước đây đã đánh giá và xác định yếu tố quyết định NLCT cho nhiều đối tượng hàng hóa xuất khẩu, tuy nhiên các phát hiện trong quá khứ có thể không phù hợp với điều kiện hiện tại. Do đó, việc xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp với đặc thù của ngành khai thác, xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh của Việt Nam, phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội cũng như mối quan hệ thương mại với các nước đối tác tại thời điểm hiện nay là vấn đề cấp thiết.

3.5. Khung phân tích của luận án

Để đạt được mục tiêu và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu của luận án, khung phân tích của luận án được tác giả đề xuất như [sơ đồ 3.2](#).



Sơ đồ 3.2: Khung phân tích của luận án

Nguồn: Đề xuất của tác giả

CHƯƠNG 4: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

4.1. Xác định phương pháp tiếp cận và quy trình nghiên cứu

4.1.1. Phương pháp tiếp cận

Luận án tiếp cận cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được dùng để so sánh, phân tích, đánh giá về NLCT xuất khẩu cá ngừ, tham khảo ý kiến các chuyên gia về các yếu tố có vai trò quyết định NLCT, xác định yếu tố quyết định NLCT qua mô hình

kim cương, xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của ngành XK cá ngừ VN và những nguyên nhân, tham khảo ý kiến đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp để nâng cao NLCT. Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình lực hấp dẫn để xác định các yếu tố quyết định NLCT. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu, đề xuất những hàm ý chính sách để nâng cao NLCT, nâng cao hiệu quả và hướng đến mục tiêu XK bền vững.

4.1.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu luận án bao gồm 9 bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Nghiên cứu về các lý thuyết liên quan đến cạnh tranh, NLCT và NLCT của ngành xuất khẩu. **Bước 2:** Nghiên cứu tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến NLCT của ngành xuất khẩu. **Bước 3:** Xây dựng mô hình nghiên cứu và xác định khung phân tích cho luận án. **Bước 4:** Xác định loại và các nguồn thu thập dữ liệu, đồng thời xác định công cụ phân tích xử lý dữ liệu. **Bước 5:** Phân tích, đánh giá NLCT xuất khẩu. **Bước 6:** Xác định các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu. **Bước 7:** Phân tích, thảo luận các kết quả nghiên cứu. **Bước 8:** Kết hợp kết quả nghiên cứu, định hướng, chính sách phát triển ngành thủy sản và tham khảo ý kiến chuyên gia để xây dựng những giải pháp nâng cao NLCT xuất khẩu.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp đánh giá NLCT xuất khẩu cá ngừ VN

4.2.1.1. Đánh giá năng lực cạnh tranh qua thị phần

Thị phần XK được xác định cho VN và các đối thủ cạnh tranh mạnh nhất trên thị trường để so sánh với VN, từ đó có những nhận định rõ hơn về NLCT.

$$MS_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_{iw}} \cdot 100\% \quad (1)$$

Trong đó: MS là thị phần XK sản phẩm i của nước j;

X_{ij} là kim ngạch XK mặt hàng i của nước j

X_{iw} là tổng kim ngạch XK mặt hàng i của thế giới.

4.2.1.2. Đánh giá NLCT qua lợi thế so sánh biểu hiện (RCA)

Đây là chỉ số phản ánh về mức độ chuyên môn hóa của các QG trong việc sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng cụ thể. Chỉ số $RCA > 1$ cho thấy ngành XK của một QG cụ thể có được lợi thế so sánh so với bình quân chung của thế giới, và ngược lại (Blassa, 1965), chỉ số này được xác định như sau:

$$RCA = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{wj}}{X_w}} \quad (2)$$

Trong đó: X_{ij} là KNXK sản phẩm j của nước i

X_i là KNXK của nước i

X_{wj} là KNKK sản phẩm j của thế giới

X_w là KNKK của thế giới.

4.2.1.3. Đánh giá năng lực cạnh tranh qua lợi thế cạnh tranh thương mại

Chỉ số này được dùng nhằm mục đích xét xem liệu QG đó có khả năng XK ròng hay cao hay không, được xác định như sau:

$$TC_{ij} = \frac{X_{ij} - M_{ij}}{X_{ij} + M_{ij}} \quad (3)$$

Trong đó: TC_{ij} là chỉ số cạnh tranh thương mại của hàng hóa i

X_{ij} là giá trị XK hàng hóa i của nước j

M_{ij} là giá trị NK hàng hóa i của nước j

Nếu $TC > 0$, QGXK có lợi thế cạnh tranh thương mại, ít phụ thuộc vào nhập khẩu từ thị trường nước ngoài, và ngược lại.

4.2.1.4. Đánh giá năng lực cạnh tranh qua giá so sánh

Trong nghiên cứu này, khả năng cạnh tranh về giá được thực hiện bằng cách so sánh giá nhập khẩu cá ngừ phile đông lạnh từ VN với giá nhập khẩu trung bình từ các nước XK khác ở cùng thị trường. Theo đó, giá so sánh được xác định như sau:

$$P_{ss} = \frac{\text{Giá nhập khẩu cá ngừ phile đông lạnh từ Việt Nam}}{\text{Giá nhập khẩu cá ngừ phile đông lạnh từ các nước khác}} \quad (4)$$

4.2.1.5. Đánh giá năng lực cạnh tranh qua thị phần không đổi

Trong nghiên cứu này, chỉ số thị phần không đổi được xác định như sau:

$$q_i^1 - q_i^0 = \sum_{i=1}^n r_i q_i^0 + (\sum_{i=1}^n (r_i q_i^0 - r_i q_i^0)) + (\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m r_{ij} q_{ij}^0 - \sum_{i=1}^n r_i q_i^0) + (\sum_{i=1}^n (q_i^1 - q_i^0) - \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m r_{ij} q_{ij}^0) \quad (5)$$

Trong đó:

r : Phần trăm thay đổi trong tổng xuất khẩu của thế giới đối với tất cả các hàng hóa từ giai đoạn đầu đến giai đoạn sau.

r_i : Phần trăm thay đổi trong tổng xuất khẩu của thế giới đối với hàng hóa i từ giai đoạn đầu đến giai đoạn sau.

r_{ij} : Phần trăm thay đổi trong tổng xuất khẩu của thế giới đối với hàng hóa i sang thị trường j từ giai đoạn đầu đến giai đoạn sau.

q_i^0 : Tổng khối lượng xuất khẩu của quốc gia đối với hàng hóa i trong giai đoạn đầu.

q_i^1 : Tổng khối lượng xuất khẩu của quốc gia đối với hàng hóa i trong giai đoạn sau

q_{ij}^0 : Tổng khối lượng xuất khẩu của quốc gia đối với hàng hóa i sang thị trường j trong giai đoạn đầu

Chỉ số này dùng để xác định xem sự thay đổi trong quy mô XK giữa hai giai đoạn do yếu tố nào tạo nên, trong đó tập trung vào yếu tố hiệu ứng cạnh

tranh để xem NLCT xuất khẩu có được cải thiện trong giai đoạn nghiên cứu hay không, và có cao hơn mức bình quân của thế giới hay không?

4.3 Xác định yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh xuất khẩu

4.3.1. Xác định các lợi thế/bất lợi cạnh tranh qua mô hình kim cương

Trong nghiên cứu này, mô hình kim cương được dùng để xác định các yếu tố có vai trò tạo nên lợi thế cạnh tranh hay bất lợi cạnh tranh. Ngoài ra, mô hình chuỗi giá trị cũng được sử dụng kết hợp trong việc phân tích tính liên kết trong ngành để thấy được những yếu tố lợi thế hay bất lợi trong việc tạo ra và duy trì NLCT xuất khẩu trong toàn bộ quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4.3.2. Xác định các yếu tố quyết định NLCT qua mô hình lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn nghiên cứu các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ của VN được xây dựng như sau:

$$\text{Mô hình 1: } \ln EX_{vt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Q_{vt} + \beta_2 EXC_{vt} + \beta_3 \ln D_{vj} + \beta_4 FT_{vt} + \beta_5 T_{jvt} + \beta_6 P_{vjt} + \beta_7 \ln GDP_{jt} + \beta_8 \ln POP_{jt} + \beta_9 C_{jvt} + \varepsilon \quad (7)$$

$$\text{Mô hình 2: } MS_{vjt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Q_{vt} + \beta_2 EXC_{vt} + \beta_3 \ln D_{vj} + \beta_4 FT_{vt} + \beta_5 T_{jvt} + \beta_6 P_{vjt} + \beta_7 \ln GDP_{jt} + \beta_8 \ln POP_{jt} + \beta_9 C_{jvt} + \varepsilon \quad (8)$$

Trong đó: β_0 là hệ số chặn của mô hình; ε là sai số; $\ln$: logarit tự nhiên; $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$ là các hệ số hồi quy.

Bảng 4.1: Giải thích biến, kỳ vọng dấu của các biến và giả thuyết nghiên cứu

Tên biến	Giải thích biến	Nguồn tham khảo	Kỳ vọng dấu của β
EX_{vt}	Kim ngạch XK cá ngừ của VN (nghìn USD)	Lombardi, et al, 2016; Irshad, Xin & Arshad, 2018.	Biến phụ thuộc
MS_{vjt}	Thị phần XK cá ngừ phile của VN ở thị trường j	Wattanakul et al, 2021; Guan et al, 2019	Biến phụ thuộc
Q_{vt}	Khối lượng cá ngừ khai thác trong nước của VN (tấn)	Nga & Xoan, 2024	+
P_{vjt}	Giá XK cá ngừ tương đối của VN so với các đối thủ cạnh tranh.	Porter, 1990; Smith, 1817	+
D_{vj}	Khoảng cách từ VN đến	Apridar, 2014; Xin &	-

	nước NK (km)	Arshad, 2018; Pratiwi & Chung.	
EXC _{vt}	Tỷ giá hối đoái thực của VN (VND/USD)	Hidayati & Masyhuri, 2015; Pratiwi & Chung, 2021;	+
T _{jvt}	Thuế suất NK cá ngừ của VN (%)	Pratiwi, (2021)	-
C _{jvt}	Biến giả: nhận 1: nếu VN bị nước NK cảnh báo “thẻ vàng”, nhận 0: trường hợp còn lại.	Nghiên cứu sinh đề xuất	-
GDP _{pjt}	GDP thực bình quân đầu người của nước NK (nghìn USD)	Tinbergen, 1962; Xin & Arshad, 2018; Wattanakul, et al, 2021, Chan, 2008; Xoan, 2025	+
FT _{vt}	Độ mở thương mại của VN (điểm)	Natale, Borrello & Motova, 2015; Khurshid & Khokhar, 2023	+
POP _{jt}	Dân số của nước NK (người)	Obeng, 2023; Assoua, 2022; Hassan, 2019, Malau, 2022; Mohamad, 2021; Xoan, 2024; Puertas, 2014	+

4.4. Xác định mô hình kinh tế lượng để ước lượng mức độ tác động của các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ VN

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện các kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong số các mô hình gồm OLS, FEM và REM. Đây là các mô hình được kiểm nghiệm là phù hợp để thực hiện ước lượng hồi quy đối với dữ liệu bảng. Sau đó, một số kiểm định cần thiết sẽ được thực hiện để kiểm tra về độ tin cậy của kết quả hồi quy và tiến hành khắc phục các lỗi của mô hình (nếu có) bằng các phương pháp hiệu chỉnh phù hợp.

4.5. Dữ liệu và nguồn thu thập dữ liệu nghiên cứu

4.5.1. Cách thức xác định bộ dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng cho 25 nước đối tác NK trong thời gian 12 năm, từ 2012 – 2023, gồm 300 quan sát.

4.5.2. Nguồn thu thập dữ liệu nghiên cứu

Đối với dữ liệu sơ cấp: Gồm các thông tin dữ liệu điều tra về những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của ngành cá ngừ. Thông tin về tình hình khai thác, chế biến và XK như mùa vụ khai thác, thu nhập của lao động,

các hình thức XK, thông tin về các dịch vụ hỗ trợ XK,...được thu thập bằng cách khảo sát ngư dân, nậu vừa, DN, cảng cá, Chi cục thủy sản địa phương.

Đối với dữ liệu thứ cấp: Dữ liệu thứ cấp của luận án bao gồm các dữ liệu dùng để đánh giá NLCT và xác định các yếu tố quyết định NLCT qua mô hình lực hấp dẫn. Nguồn thu thập các dữ liệu được trình bày chi tiết trong luận án.

CHƯƠNG 5: NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU CÁ NGƯ PHILE CỦA VIỆT NAM

5.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội liên quan đến ngành khai thác, chế biến và xuất khẩu cá ngừ của VN

5.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

5.1.1.1. Về vị trí địa lý

VN là QG có đường bờ biển dài 3260 km, có vùng đặc quyền kinh tế rộng trên 1 triệu km², phía đông giáp với biển Đông là những điều kiện thuận lợi để khai thác và xuất khẩu cá ngừ.

5.1.1.2. Về khí tượng thủy văn

Về nhiệt độ: Do ảnh hưởng gió mùa và sự phức tạp về địa hình nên VN thường gặp bất lợi về thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán, đây là trở ngại rất lớn cho hoạt động khai thác thủy sản của nước ta.

Về khí hậu: VN có khí hậu đa dạng, trong đó miền Bắc phân thành 4 mùa rõ rệt, còn miền Nam có hai mùa. Sự phức tạp về điều kiện khí hậu vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn cho ngành khai thác thủy sản, trong đó miền Bắc chịu nhiều tác động tiêu cực của khí hậu phức tạp hơn ở miền Nam.

Về chế độ gió: VN mỗi năm có hai mùa gió: mùa gió Đông bắc (mùa khô) từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau và mùa gió Tây nam (mùa mưa) từ tháng 5 đến tháng 9, còn tháng 4 và tháng 10 là thời kỳ chuyển tiếp giữa hai mùa.

Về tình hình bão và áp thấp nhiệt đới: Là khu vực tiếp giáp biển Đông, VN thường xuyên phải đón nhận các cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Hàng năm trên vùng biển VN trung bình có khoảng 14 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ tây Thái Bình Dương và biển Đông, trong đó có khoảng 5-7 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta. Do đó ngành khai thác thủy sản của VN nói chung gặp nhiều khó khăn.

5.1.1.3. Về mùa vụ và ngư trường khai thác

Ở VN, hoạt động khai thác cá ngừ đại dương phân bố khá tập trung và được tiến hành quanh năm, trong đó có một mùa khai thác chính và một mùa khai thác phụ. Ngư trường khai thác cá ngừ đại dương chủ yếu ở vùng biển

xa bờ miền Trung và Đông Nam Bộ, trong đó khu vực giữa quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là ngư trường khai thác chính trong mùa gió Đông Bắc, còn khu vực Nam Trường Sa là ngư trường khai thác chính trong mùa gió Tây Nam.

5.1.2. Đặc điểm về điều kiện kinh tế xã hội

4.1.2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội cộng đồng ngư dân

Theo số liệu báo cáo của Tổng cục thủy sản năm 2021, lao động tham gia khai thác hải sản nói chung chủ yếu là nam giới (chiếm 98%). Tuổi lao động nằm trong khoảng 18 - 50 tuổi chiếm khoảng 55%, lao động cận tuổi hưu trí chiếm khoảng 8%, 38% đang sử dụng lao động ngoài độ tuổi lao động. Đặc điểm chung của lao động nghề cá VN là trình độ thấp, khoảng trên 80% lao động chưa qua đào tạo. Ngoài ra, ngư dân ven biển có đời sống phụ thuộc cao vào nghề biển, gây áp lực lớn đến nguồn lợi thủy sản nói chung.

5.1.2.2. Về nhận thức của người dân đối với hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

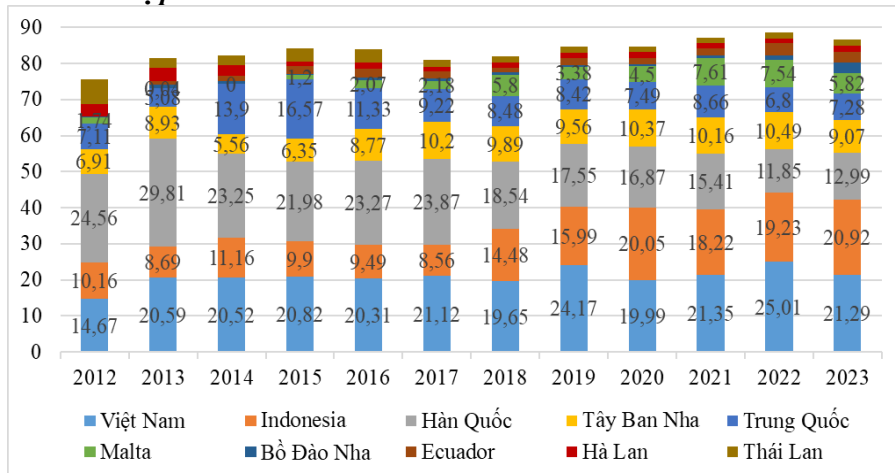
Hiện nay, người dân nói chung và ngư dân VN nói riêng chưa có nhận thức cao đối với vấn đề bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tình trạng khai thác tận diệt ở các vùng biển VN rất phổ biến. Mặc dù đã có nhiều chính sách quản lý thủy sản, nhưng ý thức tuân thủ luật pháp nghề cá của người dân chưa cao.

5.1.2.3. Về mức độ đầu tư trong lĩnh vực nghề cá

Đến nay, vốn đầu tư cho nghề cá chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, dẫn đến cơ sở hạ tầng nghề cá xuống cấp, yếu kém. Tàu thuyền công suất nhỏ, sử dụng công nghệ còn lạc hậu, ngư dân và DN vẫn khó khăn về vốn.

5.2. Đánh giá NLCT xuất khẩu cá ngừ philê đông lạnh của VN

5.2.1. Về thị phần xuất khẩu



Hình 5.3: Thị phần XK cá ngữ phile đông lạnh của 10 nước lớn nhất (%)

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của ITC

Tính trong cả giai đoạn 2012 – 2023, VN là nước XK cá ngữ phile đông lạnh có thị phần lớn nhất thế giới và đáng có xu hướng tăng trong giai đoạn này, đạt mức thấp nhất là 14,67% vào năm 2012 lên mức cao nhất là 25,01% vào năm 2022. Xu hướng tăng lên của thị phần cho thấy khả năng cạnh tranh XK cá ngữ phile đông lạnh của VN đang tăng lên.

5.2.2. Về lợi thế so sánh (RCA)

Kết quả đánh giá cho thấy VN có lợi thế so sánh khá cao so với bình quân chung của thế giới trong giai đoạn 2012 – 2023 (Hinlopen, 2001), nhưng đang có xu hướng giảm dần. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng XK cá ngữ của VN chậm lại so với tốc độ tăng trưởng XK chung của các ngành. Nguyên nhân là do sự cạnh tranh của nhiều đối thủ mạnh, đồng thời ngành khai thác cá ngữ trong nước cũng gặp nhiều khó khăn. Trong các năm tới, VN sẽ phải giảm nỗ lực khai thác để bảo vệ nguồn lợi, do đó chỉ số RCA của VN có thể còn tiếp tục giảm. Trong số các đối thủ cạnh tranh lớn nhất, các nước gồm Malta, Ecuador, Indonesia, Tây Ban Nha và Hàn Quốc đều có lợi thế so sánh cao. Các nước còn lại có lợi thế so sánh thấp hoặc không có lợi thế so sánh.

5.2.3. Về lợi thế cạnh tranh thương mại (TC)

Với lợi thế về nguồn lợi cá ngữ trong nước, phục vụ cho chế biến xuất khẩu, do đó VN có khả năng cạnh tranh thương mại khá cao. Trong giai đoạn 2013 – 2023, VN XK bình quân 26.209 tấn cá ngữ phile đông lạnh mỗi năm, bình quân mỗi năm tăng 8,601%, trong khi nhập khẩu bình quân là 1.492 tấn/năm, tăng 6,724%. Đối với cá ngữ phile đông lạnh, mỗi năm lượng nhập khẩu của VN chỉ chiếm khoảng 5,61% so với XK trong giai đoạn 2012 – 2023. Điều đáng quan tâm là khi ký kết các hiệp định EVFTA, CPTPP, RCEP, nhập khẩu cá ngữ phile đông lạnh của VN không tăng đáng kể. Điều này cho thấy cá ngữ phile đông lạnh của VN cạnh tranh tốt trên cả thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh thương mại của VN có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012 – 2023 do các khó khăn khai thác, xuất khẩu khiến tốc độ tăng trưởng XK chậm lại. So với các đối thủ cạnh tranh mạnh nhất, VN có lợi thế cạnh tranh thương mại cao hơn Hàn Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, thấp hơn Indonesia, Trung Quốc, Malta và Ecuador.

5.2.4. Về giá so sánh

Kết quả nghiên cứu cho thấy các thị trường nhập khẩu chính của VN, giá nhập khẩu từ VN thấp hơn so với giá nhập khẩu trung bình từ các nước khác. Như vậy cá ngữ phile đông lạnh XK của VN có khả năng cạnh tranh

tốt về giá ở hầu hết các thị trường nhập khẩu chủ yếu. Chỉ có một số ít thị trường như Malaysia, Israel, Hà Lan, Canada, khả năng cạnh tranh về giá cá ngừ của VN không cao. Điều này là do lợi thế về nguồn lợi cá ngừ trong nước khá lớn, cùng với khả năng chế biến sâu và lợi thế về nguồn lao động bản địa dồi dào, giá nhân công rẻ, giúp VN tiết giảm chi phí và duy trì được giá bán thấp.

5.2.5. Về thị phần không đổi

Phân tích thị phần không đổi cho thấy kim ngạch XK cá ngừ phile của VN trong giai đoạn 2018 – 2023 tăng so với giai đoạn 2012 – 2017 phần lớn là do tác động của hiệu ứng thành phần hàng hóa, đóng góp đến 65,94% sự thay đổi trong quy mô XK giữa hai kỳ, tiếp theo đó là tác động của hiệu ứng thương mại thế giới đóng góp 15,92% sự thay đổi, tác động của hiệu ứng cạnh tranh đóng góp cho 15,23% sự thay đổi, và tác động của hiệu ứng thị trường đóng góp 2,90% sự thay đổi. Về phía các đối thủ cạnh tranh, Indonesia, Malta, Ecuador có NLCT đang tăng lên nhanh hơn so với VN, làm tăng đáng kể giá trị và thị phần XK.

5.3. Xác định các yếu tố quyết định NLCT qua mô hình kim cương

5.3.1. Về các yếu tố sản xuất

5.3.1.1. Về tài nguyên

Nhờ có vị trí địa lý thuận lợi giúp VN có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú, bao gồm cá ngừ. Lợi thế này giúp VN nằm trong nhóm 10 nước XK cá ngừ lớn nhất thế giới, trong đó nguyên liệu cho chế biến XK chủ yếu được khai thác trong nước.

5.3.1.2. Về vốn

Trong thời gian qua tại VN, vốn đầu tư cho ngành thủy sản chỉ chiếm 4,8% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Điều này dẫn đến cơ sở hạ tầng nghề cá cơ bản là cũ, lạc hậu và xuống cấp, tàu thuyền đa phần vẫn có công suất nhỏ.

5.3.1.3. Về kỹ thuật công nghệ

Mặc dù đã có sự cải tiến trong thời gian gần đây, nhưng hầu hết tàu thuyền hiện nay sử dụng công nghệ khai thác và bảo quản cá theo phương pháp truyền thống, lạc hậu. Tuy nhiên trong lĩnh vực chế biến XK, các DN chế biến XK cá ngừ hầu hết có quy mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại theo kịp xu thế phát triển của thế giới, có khả năng chế biến sâu, đáp ứng được yêu cầu của nhiều phân khúc thị trường khác nhau.

5.3.1.4. Về lao động

Lao động nghề cá của VN còn yếu về chuyên môn, trên 80% chưa được qua đào tạo về chuyên môn. Tuy nhiên nguồn lao động bản địa dồi dào, có kinh nghiệm, chịu khó, giá nhân công rẻ là những lợi thế.

5.3.2. Các điều kiện về cầu

5.3.2.1. Quy mô thị trường

Hiện nay VN đã XK cá ngừ đóng hộp đến hơn 50 quốc gia trên thế giới trong tổng số hơn 150 quốc gia tham gia nhập khẩu cá ngừ loại này, trong đó Mỹ, EU, Israel, Nga, Canada, Mexico, Nhật Bản là những thị trường quan trọng. Đây cũng là những thị trường có nhiều yêu cầu khắt khe về sản phẩm nhập khẩu, tạo động lực để các DN chế biến XK cá ngừ của VN tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về SP xuất khẩu.

5.3.2.2. Chính sách thị trường

Các thị trường NK có nhiều yêu cầu khắt khe về sản phẩm như vệ sinh an toàn thực phẩm, xuất xứ sản phẩm, an toàn lao động, tính bền vững của sản phẩm,...đặc biệt là thị trường EU. Ngoài ra, thuế quan nhập khẩu ở một số thị trường khá cao là rào cản lớn cho XK.

5.3.2.3. Điều kiện cầu trong nước

Trong giai đoạn 2012 – 2023, Cá ngừ phile đông lạnh hầu hết được XK, rất ít tiêu thụ trong nước. Khách hàng trong nước cũng không quá yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, ít quan tâm đến tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay quy trình sản xuất như thế nào, đặc biệt hầu như không quan tâm đến các vấn đề như sản phẩm có được khai thác hợp pháp không, đảm bảo tính bền vững hay không. Do đó điều kiện cầu trong nước hầu như không ảnh hưởng đến chất lượng hay số lượng hàng hóa XK.

5.3.3. Những ngành hỗ trợ và liên quan

5.3.3.1. Khai thác cá ngừ

Ngành khai thác cá ngừ trong nước cung cấp phần lớn nguyên liệu cho chế biến và XK cá ngừ phile đông lạnh của VN. Tuy nhiên chưa đáp ứng cao về số lượng cũng như chất lượng, tình trạng thiếu nguyên liệu cho chế biến XK ngày càng cao.

5.3.3.2. Dịch vụ hậu cần xuất khẩu

Về việc cung ứng nguyên liệu: Hiện nay, phần lớn cá ngừ nguyên liệu được thu mua bởi các nậu vừa và vận chuyển đến các cơ sở chế biến. Một số nghiên cứu cho thấy DN mua trực tiếp nguyên liệu từ ngư dân cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Do đó việc cung ứng nguyên liệu qua kênh trung gian làm tăng chi phí.

Về bộ phận hỗ trợ XK: Các DN có thể thuê đơn vị bên ngoài hỗ trợ về các thủ tục thông quan XK, hoặc DN tự có bộ phận phụ trách phần việc này. Do có thể lựa chọn giữa nhiều nhà cung ứng mang tính cạnh tranh, do đó nhìn chung các DN không gặp khó khăn lớn trong việc thực hiện các thủ tục thông quan XK.

5.3.3.3. Cơ sở hạ tầng

Do hạn chế vốn đầu tư cho phát triển nghề cá, nên cơ sở hạ tầng nghề cá nhìn chung lạc hậu, xuống cấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển, tuy nhiên cũng có nhiều cải thiện trong thời gian gần đây.

5.3.4. Cơ cấu chiến lược công ty và sự cạnh tranh

5.3.4.1. Cơ cấu ngành

Theo báo cáo của VASEP, tính đến năm 2021 có khoảng 205 đơn vị tham gia XK cá ngừ, trong đó kim ngạch XK cá ngừ của các DN không ổn định, các DNXX dẫn đầu trong thời gian qua cũng thường có sự thay đổi vị trí, trong đó top 3 DN dẫn đầu luôn chiếm trên 30% tổng giá trị XK cá ngừ của cả nước.

5.3.4.2. Phát triển sản phẩm và khả năng cạnh tranh

Cá ngừ phile đông lạnh mã số 030487 được chế biến từ cá ngừ vằn và chỉ có một loại sản phẩm duy nhất là phile đông lạnh. Là nhà XK cá ngừ phile đông lạnh lớn nhất thế giới, chiếm trên 20% thị phần trong giai đoạn 2012 – 2023, cho thấy cá ngừ phile đông lạnh của VN có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường xuất khẩu.

5.3.4.3. Sự liên kết trong ngành

Trong ngành khai thác, chế biến và XK cá ngừ, hầu hết các ngư dân cho đến DN đều hoạt động độc lập, không có sự liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các tác nhân trong ngành, ngoại trừ một số ít tham gia dưới hình thức chuỗi giá trị. Ngư dân, DN hầu hết sử dụng các yếu tố đầu vào qua các kênh trung gian, do đó làm tăng chi phí, kém hiệu quả kinh tế.

5.3.5. Chính phủ

5.3.5.1. Chính sách quản lý ngành

Đến nay, chính phủ và các ban ngành liên quan đã ban hành rất nhiều chính sách quản lý trong lĩnh vực khai thác và chế biến, XK thủy sản.

5.3.5.2. Chính sách xúc tiến thương mại

Luật Thương mại 2005 và Nghị định số 37/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04/4/2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về XTTM, nhờ vậy mà hoạt động XTTM đã có khung pháp luật khá đầy đủ để điều chỉnh. Tuy nhiên hoạt động XTTM trong ngành XK cá ngừ của VN hiện nay còn yếu do thiếu nguồn lực về con người và tài chính.

5.3.5.3. Chính sách điều hành kinh tế vĩ mô

Về chính sách lãi suất: Chính sách lãi suất thời gian qua chưa hỗ trợ nhiều cho hoạt động sản xuất nói chung, lãi suất cho vay của VN cơ bản cao hơn nhiều nước. Ngoài ra, lãi suất biến động nhiều cũng là bất lợi cho các DN sản xuất nói chung.

Về chính sách điều hành tỷ giá: Trong giai đoạn 2012 – 2023, tỷ giá ở VN đã được đánh giá là điều hành khá thành công, phù hợp với tình hình

kinh tế với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời tỷ giá tăng ở mức vừa phải làm tăng NLCT của hàng XK (Nga & Xoan, 2024).

Về chính sách kiểm soát lạm phát:

Giai đoạn 2012 – 2023, lạm phát được kiểm soát chặt hơn so với các năm trước đó, bình quân mỗi năm là 3,699%. Tuy nhiên vẫn cao hơn một số nước trong khu vực và thế giới. Đặc biệt một số năm giá dầu trong nước tăng cao, chi phí vật tư thiết bị nghề cá cũng tăng cao, gây khó khăn cho sản xuất và giảm NLCT của hàng XK.

5.3.6. Cơ hội

5.3.6.1. Ưu đãi thuế từ các FTA

Tính đến hết năm 2023, VN đã ký kết thành công 15 FTA thương mại, tạo cơ hội để hàng hóa XK của VN được hưởng thuế quan ưu đãi ở nhiều thị trường quan trọng như EU, các nước thành viên hiệp định CPTPP, trong đó có cả ngừ phile.

5.3.6.2. Thẻ vàng

Năm 2017, EC cảnh báo thẻ vàng đối với VN do vi phạm khai thác IUU. Từ khi bị cảnh báo thẻ vàng, hàng XK của VN sang EU bị tiền kiểm 100% thay vì thông quan tự động như trước, làm tăng chi phí kiểm tra hàng, kéo dài thời gian giao hàng, làm phát sinh thêm chi phí lưu hàng và tỷ lệ hàng bị trả lại cao hơn, gây thiệt hại về kinh tế, giảm giá trị thương hiệu và NLCT của hàng XK Việt.

5.3.6.3. Sự cạnh tranh

Đến nay, có hơn 150 nước tham gia XK cá ngừ phile đông lạnh, tuy nhiên 10 nước XK lớn nhất chiếm khoảng 85% thị phần xuất khẩu toàn thế giới, do đó có sự cạnh tranh rất lớn giữa các nhà XK dẫn đầu thị trường.

5.3.6.4. Môi trường vĩ mô

Trong giai đoạn 2012 – 2023, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Diễn hình như đại dịch Covid 19 làm cho sản xuất và XK gặp nhiều khó khăn, chiến sự Nga – Ukraina, xung đột ở khu vực Trung Đông làm giá dầu tăng cao, làm tăng lạm phát, giảm sức cạnh tranh của hàng XK, ảnh hưởng tiêu cực đến các nước nhập khẩu dầu như VN. Trong khi hầu hết các thị trường XK cá ngừ quan trọng của VN đều có khoảng cách địa lý xa, giá dầu tăng càng gây nhiều tác động tiêu cực.

5.4. Xác định các yếu tố quyết định NLCT qua mô hình lực hấp dẫn

5.4.1. Thống kê mô tả các biến và kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả thống kê mô tả cho thấy nhìn chung các biến quan sát có sự biến động khá nhiều theo không gian và thời gian, do đó có thể có sự tác động lớn của biến độc lập đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên kết quả kiểm tra đa

cộng tuyến cho thấy không xảy ra đa cộng tuyến quá cao giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

5.4.2. Kiểm định lựa chọn mô hình và xác định các yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu

Bảng 5.15: Kết quả ước lượng mô hình FGLS

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số	Giá trị xác suất p	Hệ số	Giá trị xác suất p
$\ln Q_{vt}$	0,9789*	0,067	22,5800	0,337
$\ln EXC_{vt}$	2,6992*	0,084	186,1756***	0,007
$\ln GDP_{jt}$	0,91578***	0,000	-21,1846***	0,000
$\ln POP_{jt}$	0,65958***	0,000	-13,1237***	0,000
P_{vjt}	1,15558**	0,020	7,0138**	0,017
FT_{vt}	-1,0218	0,245	-1,392*	0,091
T_{jvt}	-1,5673***	0,001	-44,3065**	0,038
C_{jvt}	-1,1889**	0,013	-18,7190***	0,000
$\ln D_{vjt}$	0,7762***	0,000	42,4219***	0,000
cons	-23,8391***	0,000	-776,4903***	0,002

Ghi chú: *, **, ***: biến có ý nghĩa thống kê ở mức $\alpha = 1\%, 5\%, 10\%$

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Trong nghiên cứu này, phương pháp ước lượng bình phương bé nhất tổng quát (FGLS) được sử dụng để ước lượng mô hình hồi quy.

Kết quả ước lượng mô hình ở **Bảng 5.15** cho thấy có 9 yếu tố có vai trò quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ phile đông lạnh của VN trên thị trường thế giới, bao gồm, tỷ giá hối đoái ($\ln EXC_{vt}$); khối lượng cá ngừ khai thác trong nước (Q_{vt}); khoảng cách địa lý ($\ln D_{vj}$); dân số của nước nhập khẩu ($\ln POP_{jt}$), GDP thực bình quân đầu người của nước NK ($\ln GDP_{jt}$), giá XK so với đối thủ cạnh tranh (P_{vjt}), còn thuế suất NK cá ngừ (T_{jvt}), thẻ vàng của EC (C_{jvt}) và mức độ tự do thương mại của VN (FT_{vt}).

5.5. Những vấn đề rút ra từ kết quả nghiên cứu về năng lực cạnh tranh xuất khẩu cá ngừ phile của Việt Nam

5.5.1. Những thuận lợi, điểm mạnh tạo nên các lợi thế thúc đẩy năng lực cạnh tranh xuất khẩu

VN là quốc gia có vùng biển rộng lớn và trữ lượng nguồn lợi cá ngừ khá cao, phân bố tương đối tập trung nên khá thuận lợi cho việc khai thác.

Là quốc gia có nghề cá phát triển từ lâu đời, việc nghiên cứu thăm dò ngư trường đã được thực hiện từ lâu. Ngư dân am hiểu về ngư trường và có kinh nghiệm đi biển, có nguồn lao động bản địa lớn, chi phí nhân công rẻ.

Các nhà máy chế biến cá ngừ có công suất lớn và khả năng chế biến sâu, đáp ứng được yêu cầu của nhiều phân khúc thị trường.

Đội tàu khai thác hùng mạnh và ngày càng được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, phương tiện, thiết bị khai thác dần được hiện đại hóa.

Chính phủ và các ban ngành liên quan ngày càng có nhiều chính sách quan tâm phát triển nghề cá đúng hướng.

VN là quốc gia có môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, nền kinh tế có độ mở cao, thuận lợi cho XK hàng hóa. Vấn đề hợp tác quốc tế trong nghề cá ngày càng được quan tâm và mở rộng.

Cá ngừ là mặt hàng đang có cầu nhập khẩu cao trên thế giới.

5.5.2. Những khó khăn, điểm yếu tạo nên các bất lợi làm hạn chế năng lực cạnh tranh xuất khẩu

5.5.2.1. Đối với ngành khai thác cá ngừ

Điều kiện thời tiết khắc nghiệt, ngư trường xa bờ, công nghệ khai thác và bảo quản cá sau thu hoạch nhìn chung còn lạc hậu, do đó chất lượng cá sau khai thác bị giảm đáng kể.

Lao động nghề cá có trình độ thấp, khó khăn trong việc tiếp cận công nghệ hiện đại, ý thức tuân thủ luật pháp nghề cá trong nước và quốc tế thấp.

Vốn đầu tư vào nghề cá hạn chế, cơ sở hạ tầng yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nghề cá.

Nguồn lợi cá ngừ đã bị khai thác quá mức, năng suất khai thác có xu hướng giảm, tình trạng khai thác trái phép vẫn chưa chấm dứt, thẻ vàng của EC do vi phạm khai thác IUU chưa được gỡ bỏ.

Các chính sách quản lý còn chồng chéo, đặc biệt chưa thể hiện sự quyết tâm cao trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5.5.2.2. Đối với ngành chế biến và XK cá ngừ

Tình trạng thiếu nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu là thách thức lớn, trong khi nguồn lợi cá ngừ trong nước đang có dấu hiệu cạn kiệt.

Chất lượng sản phẩm cá ngừ XK của VN chưa được đánh giá cao so với các đối thủ như Malta, Tây Ban Nha, Hà Lan.

Mức độ cạnh tranh trên thị trường cao, các nước nhập khẩu ngày càng có nhiều yêu cầu khắt khe về sản phẩm NK. Thuế suất NK vẫn cao ở nhiều thị trường và nhiều rào cản phi thuế ngày càng khắt khe.

Lạm phát trong nước và ở thị trường NK làm hạn chế khả năng cạnh tranh, lãi suất vay vốn khá cao, làm tăng các chi phí đầu vào.

Các thị trường XK chính của VN hầu hết có khoảng cách địa lý xa, trong khi giá dầu thế giới liên tục tăng cao gây khó khăn cho XK.

CHƯƠNG 6: MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH XUẤT KHẨU CÁ NGỪ CHO VIỆT NAM

6.1. Xu hướng tiêu dùng của thị trường đối với sản phẩm cá ngừ XK của Việt Nam

Trong giai đoạn 2012 – 2023, tổng cầu nhập khẩu cá ngừ phile đông lạnh của thế giới từ Việt Nam tăng bình quân 5,106%/năm về giá trị và 6,404%/năm về khối lượng, cho thấy xu hướng NK cá ngừ từ VN tăng khá nhanh.

Dựa trên thông tin về tình hình tiêu thụ cá ngừ trên thế giới và từ VN trong thời gian qua, kết hợp với điều kiện thực tiễn của ngành XK cá ngừ VN và bối cảnh tình hình kinh tế của thế giới hiện nay, dự kiến cầu tiêu thụ cá ngừ của các nước từ VN sẽ diễn biến thông qua ba kịch bản (tốt, xấu và trung bình), làm cơ sở đề xuất hàm ý chính sách cho xuất khẩu cá ngừ của VN trong các năm tới.

6.2. Định hướng, chính sách liên quan đến hoạt động khai thác và XK cá ngừ của VN trong thời gian tới

6.2.1. Định hướng, chính sách liên quan đến hoạt động khai thác cá ngừ

Hiện nay, Chính phủ và các ban ngành có liên quan đã ban hành nhiều chính sách quản lý khai thác thủy sản, bao gồm cá ngừ. Các chính sách này nhằm mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hướng đến khai thác bền vững và có trách nhiệm, điển hình như Quyết định số 3562/QĐ-BNN-TCTS về việc ban hành kế hoạch quản lý nghề cá ngừ đại dương ở VN, Chỉ thị số 45/CTTTg năm 2017 về việc ban hành triển khai các giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của EC về khai thác IUU; Quyết định 78/QĐ-TTg năm 2018 về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ hoạt động đánh bắt cá trái phép, Quyết định số 1090/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/09/2022 về việc phê duyệt chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030,...

6.2.2. Định hướng, chính sách liên quan đến hoạt động chế biến và XK cá ngừ

Đối với ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản, Chính phủ cũng có nhiều chính sách quản lý nhằm mục tiêu nâng cao giá trị, hiệu quả, bền vững, hội

nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chẳng hạn, Quyết định số 339/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1408/QĐ-TTg được ký kết ngày 16/8/2021 phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030. Nhìn chung các chính sách này nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản có quy mô lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả, hướng đến nghề cá có trách nhiệm và vẫn giữ vững vị thế của một trong những nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới.

6.3. Các giải pháp nâng cao NLCT cho ngành XK cá ngừ của VN đến năm 2035

6.3.1. Các giải pháp đối với ngành khai thác cá ngừ

Thứ nhất: Giảm cường lực đánh bắt cá ngừ và khai thác có chọn lọc; **Thứ hai,** nâng cao chất lượng cá ngừ sau khai thác; **Thứ ba:** Tiếp tục các nỗ lực đề gỡ cảnh báo thẻ vàng của EC, xây dựng nghề cá có trách nhiệm, phát triển bền vững; **Thứ tư:** Giảm chi phí sản xuất

6.3.2. Các giải pháp đối với ngành chế biến và XK cá ngừ

Thứ nhất: Tăng cường nghiên cứu thị trường, phát triển mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm và đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường xuất khẩu; **Thứ hai:** Ổn định nguồn cung cho chế biến và xuất khẩu; **Thứ ba,** nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu cá ngừ.

Kết Luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy VN là nhà XK cá ngừ đông lạnh lớn nhất thế giới và có xu hướng tăng thị phần trong giai đoạn 2012 – 2023. Những điểm mạnh, cơ hội của ngành XK cá ngừ VN trong thời gian qua là có nguồn lợi cá ngừ trong nước lớn, nguồn lao động bản địa dồi dào, giá rẻ và có kinh nghiệm. Hiện nay, VN có quy mô ngành chế biến và XK cá ngừ thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Kết quả phân tích mô hình lực hấp dẫn còn cho thấy tỷ giá là yếu tố quyết định quan trọng đến NLCT xuất khẩu cá ngừ của VN, trong khi đó thuế quan NK cao ở đa số các thị trường thuộc khu vực thị trường Mỹ và EU đang là rào cản lớn làm hạn chế NLCT.

Bên cạnh các lợi thế cạnh tranh có được, ngành chế biến XK cá ngừ của VN đến nay còn gặp rất nhiều bất lợi, trong đó phải nói đến là tình trạng cạn kiệt nguồn lợi cá ngừ, khai thác cá bất hợp pháp, không đảm bảo phát triển bền vững, khiến cho ngành chế biến và XK cá ngừ thiếu nguyên liệu khó khăn lớn nhất.

Hạn chế của luận án và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kết hợp mô hình kim cương, mô hình chuỗi giá trị toàn cầu và mô hình lực hấp dẫn để xác định các lợi thế cạnh tranh hay yếu tố quyết định NLCT xuất khẩu cá ngừ của VN. Mô hình kim cương và mô hình chuỗi giá trị có thể phân tích tương đối đầy đủ các khía cạnh của NLCT, tuy nhiên chưa cho thấy được vai trò quan trọng của từng yếu tố qua phân tích định lượng. Do đó, mô hình lực hấp dẫn được sử dụng kết hợp để nhằm thực hiện mục tiêu này. Tuy nhiên, việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn rất khó để ước lượng được một cách đầy đủ các yếu tố quyết định NLCT với bộ dữ liệu thứ cấp. Do đó, hạn chế của nghiên cứu này là mặc dù đã xem xét trên nhiều khía cạnh của NLCT qua việc sử dụng nhiều công cụ phân tích, tuy nhiên mức độ ý nghĩa và vai trò ảnh hưởng của các yếu tố này đối với NLCT thì chỉ mới được ước lượng qua một số yếu tố thông qua sử dụng mô hình lực hấp dẫn. Do đó, tác giả khuyến nghị các nghiên cứu khác tiếp cận nhiều lý thuyết khác nhau, nhiều mô hình nghiên cứu khác nhau để có thể chỉ ra các yếu tố quyết định NLCT một cách đầy đủ hơn. Chẳng hạn nghiên cứu với bộ dữ liệu cắt ngang bằng cách khảo sát thông tin từ các bên liên quan như các nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, người tiêu dùng, các nhà nghiên cứu và các chuyên gia trong ngành là hướng đi mà tác giả khuyến nghị các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nga, N. H., & Xoan, L. T. (2024). The factors affecting Vietnam's canned tuna exports. *Cogent Economics & Finance*, 12(1), 2290784.
2. Xoan, L.T., & Nga, N. H. (2025). Competitiveness of Vietnam's canned tuna export in the US and EU market. *Journal Globalization, Competitiveness and Governability*, 19(3).
3. Le Thi, X., Le, U. V. T., & Minh, H. N. (2022). Assessment of Competitiveness for Vietnam's Frozen Yellowfin Tuna Export Industry. *International Journal of Scientific Advances*, 3(3), 421 – 430.
4. Le, X. T., Anh, N. T., & Trang, H. T. H., (2023). Competitiveness of Vietnam's Frozen or Processed Tuna Export Industry in The United States and Canada Markets. *International Journal of Scientific Advances*, 4(4), 628 – 634.
5. Xoan L T. Lợi thế cạnh tranh xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trên thị trường thế giới. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; 9(2):5822-5838.
6. Xoan L T, Trang H T H, Anh N T. Năng lực cạnh tranh của ngành xuất khẩu cá ngừ Việt Nam tại thị trường Châu Âu. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024; 8(1):5005-5016.
7. Xoan L T. Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu cá ngừ đóng hộp của Việt Nam tại thị trường Mỹ và EU: Cách tiếp cận qua mô hình lực hấp dẫn . *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2024;1-13.